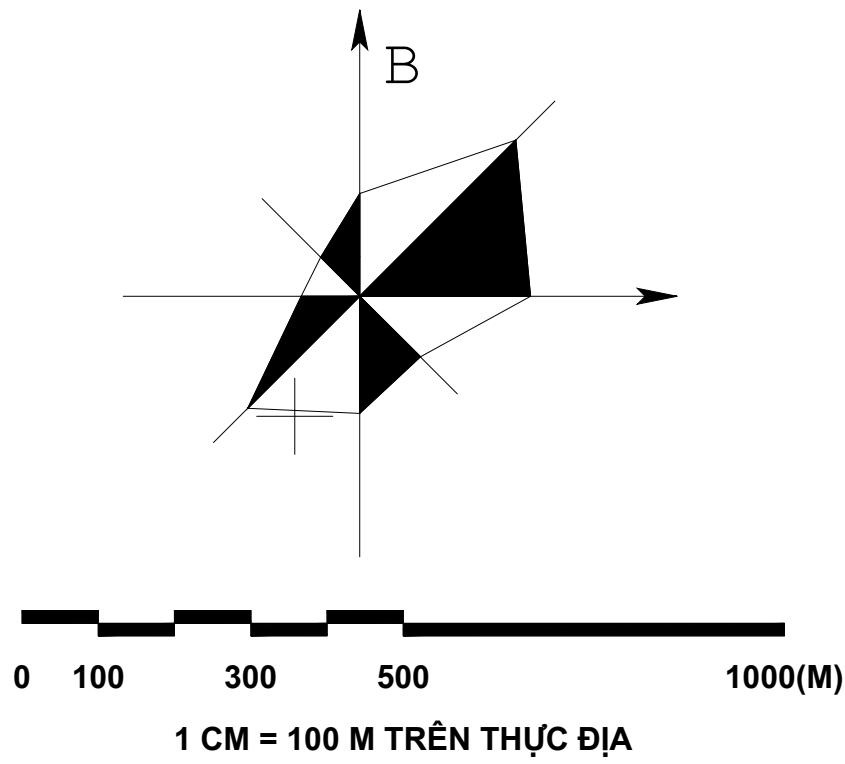


HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ LÂM SƠN, HUYỆN CHI LĂNG, GIAI ĐOẠN 2021-2030

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT



| BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT XÃ LÂM SƠN |                                                       |                     |                     |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Stt                                            | Mục đích sử dụng đất                                  | Phân kỳ sử dụng đất |                     |                     | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                                |                                                       | Năm 2022            | Giai đoạn 2023-2025 | Giai đoạn 2026-2030 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Tổng diện tích đất tự nhiên của xã             |                                                       | 3.870,36            | 3.870,36            | 3.870,36            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1                                              | Đất nông nghiệp                                       | 3.716,98            | 3.708,19            | 3.873,91            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1.1                                            | Đất sản xuất nông nghiệp                              | 391,89              | 380,19              | 321,04              | Gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 1.1.1                                          | Đất trồng lúa                                         | 172,72              | 171,10              | 168,20              | Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa gồm đất chuyển trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương; đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng rừng cây trồng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác)                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1.1.2                                          | Đất trồng trọt khác                                   | 219,17              | 209,09              | 152,84              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1.2                                            | Đất lâm nghiệp                                        | 3.321,71            | 3.318,75            | 3.132,11            | Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; trong đó gồm đất rừng tự nhiên, đất có rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 1.2.1                                          | Đất rừng sản xuất                                     | 2.994,11            | 3.000,45            | 3.127,49            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1.2.2                                          | Đất rừng phòng hộ                                     | 327,60              | 318,30              | 4,62                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1.2.3                                          | Đất rừng đặc dụng                                     |                     |                     |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1.3                                            | Đất nuôi trồng thủy sản                               | 3,38                | 3,15                | 2,26                | Là đất được sử dụng chuyên về mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1.4                                            | Đất làm muối                                          |                     |                     |                     | Là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1.5                                            | Đất nông nghiệp khác                                  |                     | 6,10                | 218,50              | Gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà kính phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, kể cả các loại nhà kính khác liên với khu vực chuồng trại để phục vụ cho chăn nuôi; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ưu tiên tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh. |
| 2                                              | Đất xây dựng                                          | 69,88               | 80,37               | 116,55              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2.1                                            | Đất ở                                                 | 17,93               | 22,23               | 49,73               | Đất ở tại nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 2.2                                            | Đất công cộng                                         | 2,36                | 3,20                | 5,03                | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (chỉ tính đất của công trình phục vụ cấp xã), đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình hành chính đặc biệt), đất sinh hoạt cộng đồng; đất chợ, điểm bưu điện - văn hóa xã                                                                                                                                                                                                              |
| 2.3                                            | Đất cây xanh, thể dục, thể thao                       |                     | 1,22                | 1,47                | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (chỉ tính đất xây dựng các công trình phục vụ cấp xã); đất vui chơi, giải trí công cộng (trò chơi bãi đất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2.4                                            | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền  |                     |                     |                     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 2.5                                            | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề    | 0,36                | 0,36                | 0,36                | Đất cụm công nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất (nằm trên địa bàn xã), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 2.6                                            | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng          | 3,96                | 3,96                | 3,96                | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm đồ gốm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 2.7                                            | Đất xây dựng các chức năng khác                       |                     |                     |                     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (không tính đất của công trình phục vụ cấp xã), bãi tắm biển, đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở ngoại giao, đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác, đất thương mại dịch vụ.                                                                              |
| 2.8                                            | Đất hạ tầng kỹ thuật                                  | 44,17               | 47,95               | 54,55               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2.8.1                                          | Đất giao thông                                        | 41,60               | 44,60               | 51,20               | Đất giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2.8.2                                          | Đất xử lý chất thải rắn                               | 0,13                | 0,91                | 0,91                | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2.8.3                                          | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                            | 2,44                | 2,44                | 2,44                | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 2.8.4                                          | Đất hạ tầng kỹ thuật khác                             |                     |                     |                     | Đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông (trừ điểm bưu điện - văn hóa xã, ) các công trình đầu mối phục vụ đường sắt của người dân nông thôn như: cầu điện, cáp nước, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2.9                                            | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất                          | 1,10                | 1,10                | 1,10                | Đất thủy lợi, đất phi nông nghiệp khác (khu, trạm, trại...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 2.10                                           | Đất an ninh, quốc phòng                               |                     | 0,35                | 0,35                | Đất quốc phòng, đất an ninh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 3                                              | Đất khác                                              | 83,50               | 81,80               | 79,90               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3.1                                            | Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng | 57,85               | 57,20               | 56,60               | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 3.2                                            | Đất chưa sử dụng                                      | 25,65               | 24,60               | 23,30               | Đất bằng chưa sử dụng, đất để lại chưa sử dụng, núi không có rừng cây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:  
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHI LĂNG

Kèm theo Quyết định số..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM.....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH VÀ TRÌNH PHÊ DUYỆT:  
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG HUYỆN CHI LĂNG

Kèm theo Công văn số..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM.....

CHỦ ĐẦU TƯ:  
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LÂM SƠN

Kèm theo Tờ trình số..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM.....

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:  
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ LÂM SƠN  
HUYỆN CHI LĂNG, GIAI ĐOẠN 2021-2030  
ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM SƠN - HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

TÊN BẢN VẼ:  
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-04      GHÉP: 1A0      TỶ LỆ: 1/10000      NGÀY: ...../...../2023

THIẾT KẾ:      KTS. VŨ TRỌNG NGHĨA

CHỦ TRÌ:      KS. NGUYỄN DƯƠNG HUY

CHỦ NHIỆM:      KS. NGUYỄN DƯƠNG HUY

QL. KỸ THUẬT:      KS. NGUYỄN DƯƠNG HUY

P. GIÁM ĐỐC:      KS. NGUYỄN DƯƠNG HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN THỜI ĐẠI  
ĐỊCH: 389 ĐƯỜNG BÀ TRỊEU, PHƯỜNG VINH TRẠI, THÀNH PHỐ LẠNG SƠN  
THỜI ĐẠI ARCHITECTURE      TEL: 0253 888 829      EMAIL: KIENTRUCHUATANG@GMAIL.COM

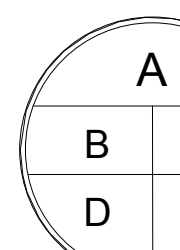
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ LÂM SƠN, H. CHI LĂNG, GIAI ĐOẠN 2021-2030  
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT: QH-04

- GHI CHÚ
- TRỤ SỞ ĐẢNG ỦY, HĐND, UBND XÃ
  - TRẠM Y TẾ XÃ
  - TRƯỜNG MẦM NON
  - TRƯỜNG THCS LÂM SƠN
  - TRƯỜNG TIỂU HỌC LÂM SƠN
  - BÀI TẬP
  - NHÀ VĂN HÓA THÔN HỢP NHẤT
  - NHÀ VĂN HÓA THÔN BU 1
  - NHÀ VĂN HÓA THÔN BU
  - NHÀ VĂN HÓA THÔN HÀ NAM
  - SÂN THỂ THAO LÃNG BU
  - BƯU ĐIỆN
  - TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ
  - TRỤ SỞ QUÂN SỰ XÃ
  - SÂN THỂ THAO TRUNG TÂM XÃ
  - KHU THU GOM VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI

XÃ QUAN SƠN

KÍ HIỆU

- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CHÍNH TRỊ
- NHÀ VĂN HÓA, THƯ VIỆN, NHÀ HÁT
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- NHÀ TRÉ
- PHÒNG KHÁM ĐA KHOA, TRẠM Y TẾ
- THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ



- A: KÍ HIỆU LOẠI ĐẤT  
B: DIỆN TÍCH  
C: DẪN SỐ  
D: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG  
E: TẦNG CAO

A:

- DV - ĐẤT DỊCH VỤ  
NM - ĐẤT CÔNG TRÌNH VĂN HÓA  
MN - TRƯỜNG MẦM NON  
TH - TRƯỜNG TIỂU HỌC  
THCS - TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
YT - ĐẤT Y TẾ  
UB - ĐẤT TRỤ SỞ UBND XÃ  
QS - ĐẤT QUÂN SỰ  
CA - ĐẤT CÔNG AN  
NNK - ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC  
NTD - ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA  
DRA - ĐẤT BÃI RÁC  
DDT - ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO

- Tên ký hiệu
- RANH GIỚI XÃ
- ĐẤT TRỒNG LÚA
- ĐẤT TRỒNG TRỌT KHÁC
- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
- ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
- ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
- ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG
- ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC
- ĐẤT Ở
- ĐẤT CÔNG CỘNG
- ĐẤT XÂY DỰNG CHỨC NĂNG KHÁC
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP, T/CN VÀ LÃNG NGHỀ
- ĐẤT KHOÁNG SẢN, SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG
- ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT AN NINH, QUỐC PHÒNG
- ĐẤT TÔN GIÁO, DANH LAM, DI TÍCH, ĐÌNH ĐỀN
- ĐẤT HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
- ĐẤT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN
- ĐẤT CHUA SỬ DỤNG
- ĐẤT SÔNG SUỐI, KÊNH RẠCH MẶT NƯỚC CHUYÊN DỤNG

- Hiện trạng
- Ngắn hạn
- Dài hạn

2393

000